

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2020/DS-PT
Ngày: 21-02-2020
V/v “Tranh chấp Hợp đồng Dân
sự vay tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Châu Thạch

Các Thẩm phán: Ông Đỗ Mạnh Hùng
Ông Nguyễn Văn Thanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Tâm – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa:
Bà Võ Thị Kim Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 02 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng; xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 108/2019/TLPT- DS ngày 01 tháng 8 năm 2019 về tranh chấp: “Hợp đồng Dân sự vay tài sản”.

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số 16/2019/DS-ST ngày 10/6/2019 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Lâm Đồng bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 207/2019/QĐ-PT ngày 28/8/2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 128/2019/QĐ-PT ngày 16/9/2019, Thông báo về việc mở lại phiên tòa xét xử phúc thẩm vụ án Dân sự số 24/TB-PT ngày 05/02/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thanh H, sinh năm: 1959; cư trú tại số 26/12, đường T, Phường 7, quận G, Thành phố H.

Người đại diện hợp pháp:

+ Ông Trần Đào Hải L, sinh năm: 1977; cư trú tại số 288/29/39, đường H, khu phố 7, phường P, thành phố T tỉnh B, là người đại diện theo ủy quyền, có mặt.

+ Ông Nguyễn Văn H, sinh năm: 1982; cư trú tại số 377, khu phố 3, Phường 9, thành phố M, tỉnh T, là người đại diện theo ủy quyền, vắng mặt.

(Tất cả theo Văn bản ủy quyền số 13563, Quyền số 04 TP/CC-SCC/HĐGD do Văn phòng công chứng số 5, Thành phố H chứng thực ngày 16/4/2018).

Bị đơn: Ông Vương A T, sinh năm 1966; cư trú tại số 118/10, đường 1/5, phường B', thành phố B, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Ngọc T, sinh năm: 1990; cư trú tại số 99C, đường P, Phường 2, quận T, Thành phố H, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 00008586, Quyền số 09TP/CC-SCC/HĐGD do Văn phòng công chứng Th, Thành phố H chứng thực ngày 16/7/2018), có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Trần Thị Bích L, sinh năm: 1964; cư trú tại số 118/10, đường 1/5, phường B', thành phố B, tỉnh Lâm Đồng, vắng mặt.

Người kháng cáo: Ông Vương A T - Bị đơn.

Viện Kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, tỉnh Lâm Đồng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 16/4/2018 của Bà Nguyễn Thanh H, lời trình bày tại các bản tự khai và trong quá trình tham gia tố tụng của Ông Trần Đào Hải L, người đại diện theo ủy quyền của bà H, thì:

Do có quan hệ quen biết nhau nên Bà Nguyễn Thanh H có cho Ông Vương A T vay tiền 05 lần, cụ thể: ngày 06/9/2010 vay 750.000.000đ; ngày 10/11/2011 vay 650.000.000đ; ngày 24/02/2012 vay 300.000.000đ; ngày 04/4/2012 vay 150.000.000đ; ngày 04/7/2012 vay 1.000.000.000đ, tổng cộng là 2.850.000.000đ, mục đích cho vay là để vợ chồng ông T làm ăn buôn bán. Ngày 06/12/2017 bà H và ông T lập giấy thỏa thuận trả nợ số tiền nói trên, cụ thể: ngày 06/01/2018 trả 500.000.000đ; đến ngày 06/02/2018 trả hết số tiền còn lại là 2.350.000.000đ. Tuy nhiên khi đến thời hạn ông T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ như đã cam kết dù bà H đã đòi nhiều lần.

Nay bà H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông Vương A T, Bà Trần Thị Bích L phải trả lại cho bà tổng số tiền gốc đã vay là 2.850.000.000đ, tiền lãi tính từ ngày 07/02/2018 (sau ngày hẹn trả cuối cùng) đến ngày xét xử sơ thẩm với thời gian là 17 tháng tính, theo lãi suất là 10%/năm, tương đương với 0,83%/tháng ($2.850.000.000đ \times 0,83\% / \text{tháng} \times 17 \text{ tháng} = 402.000.000đ$).

- Theo lời trình bày của ông Vương A T và ông Nguyễn Ngọc T, người đại diện theo ủy quyền của ông T, thì: Từ năm 2010 đến năm 2011 ông T có vay của bà Nguyễn Thanh H nhiều lần với tổng số tiền khoảng 800.000.000đ; lãi trả hàng tháng khoảng 25.000.000đ đến 30.000.000đ. Đến cuối năm 2011 vay tiếp hai lần tổng cộng khoảng 450.000.000đ, đã trả lãi cho bà H khoảng 300.000.000đ; từ cuối năm 2017 đến nay không trả lãi nữa. Ngoài ra ông T cũng thừa nhận giấy thỏa thuận trả nợ ngày 06/12/2017 do chính ông viết và ký xác nhận với bà H. Nay ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Do đương sự không yêu cầu hòa giải nên vụ án được đưa ra xét xử.

Tại Bản án số 16/2019/DS-ST ngày 10 tháng 6 năm 2019; Toà án nhân dân thành phố B, tỉnh Lâm Đồng đã xử:

Chấp nhận đơn khởi kiện về “*Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản*” giữa nguyên đơn bà Nguyễn Thanh H đối với bị đơn là ông Vương A T và vợ là bà Trần Thị Bích L là người có nghĩa vụ liên quan như sau:

Buộc ông Vương A T phải có trách nhiệm trả nợ cho bà Nguyễn Thanh H số tiền là 3.252.000.000đ, trong đó tiền nợ gốc là 2.850.000.000đ; số tiền lãi 402.000.000đ. Buộc Bà Trần Thị Bích L là vợ của ông T phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà H số tiền nợ gốc và tiền lãi nêu trên.

Ngoài ra Bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các đương sự.

Ngày 27/6/2019 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, tỉnh Lâm Đồng có Quyết định kháng nghị số 01/QĐKNPT-VKS-DS kháng nghị một phần Bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng không buộc bà Trần Thị Bích L có nghĩa vụ liên đới cùng ông Vương A T trong việc trả nợ cho bà Nguyễn Thanh H.

Ngày 24/6/2019 ông Vương A T kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm, không đồng ý trả cho bà Nguyễn Thanh H số tiền 3.252.000.000đ.

Tại phiên tòa,

Ông Trần Đào Hải L, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, đồng ý cản trừ số tiền 342.000.000đ vào tiền nợ gốc, yêu cầu ông T phải trả cho nguyên đơn số tiền gốc và lãi còn thiếu.

Ông Nguyễn Ngọc T, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn, đề nghị hủy Bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng rút Quyết định kháng nghị số 01/QĐKNPT-VKS-DS ngày 27/6/2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, tỉnh Lâm Đồng đồng thời phát biểu về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án. Về nội dung: Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa Bản án sơ thẩm theo hướng ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn về việc cản trừ số tiền 342.000.000đ vào tiền nợ gốc và tính lãi theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Giữa bà Nguyễn Thanh H và ông Vương A T có xác lập giao dịch dân sự vay tài sản, do các bên không thống nhất về số tiền vay và lãi suất đã trả nên phát sinh tranh chấp. Cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp Hợp đồng dân sự vay tài sản” là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2] Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì thấy rằng:

[2.1] Giữa bà H và ông T có quan hệ quen biết nhau, bà H cho ông T vay tiền và ông T ký vào các giấy nhận nợ là có xảy ra trong thực tế. Hiện nay các bên chỉ tranh chấp về khoản tiền gốc đã vay, tiền lãi đã trả, người thực tế vay cũng như mục đích vay nợ.

[2.2] Qua xem xét thì thấy rằng, theo lời trình bày của ông T thì từ năm 2010 đến năm 2011 ông có vay của bà H nhiều lần với tổng số tiền khoảng 800.000.000đ; lãi trả hàng tháng khoảng 25.000.000đ đến 30.000.000đ. Đến cuối năm 2011 vay tiếp 2 lần tổng cộng khoảng 450.000.000đ, đã trả lãi cho bà H tổng cộng khoảng 300.000.000đ nên không đồng ý trả nợ như nguyên đơn yêu cầu, bà H lại không thừa nhận. Xét lời trình bày của ông T là không có căn cứ bởi lẽ bị đơn thừa nhận đều ký vào các giấy nhận nợ trước đó, tại giấy thỏa thuận trả nợ ngày 06/12/2017 chính ông T là người ký vào nhưng lại cho rằng không vay số tiền nói trên là vô lý trong khi đó ông T là người có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, ông T cũng không chứng minh được việc ký giấy nhận nợ là do bị lừa dối hoặc ép buộc nên phải chịu trách nhiệm đối với hành vi của mình.

[2.3] Ngoài ra, quá trình giải quyết vụ án ông T lại cho rằng ông chỉ là người đại diện để vay cho Công ty trách nhiệm hữu hạn xây dựng dịch vụ thương mại V, người đại diện theo pháp luật là bà Trần Thị Bích L, tuy nhiên bà H cũng không thừa nhận. Hơn nữa, Tòa án cấp sơ thẩm đã triệu tập bà L tham gia tố tụng nhiều lần nhưng bà L cố tình trốn tránh và tại Biên bản xác minh ngày 08/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố H thì Công ty trách nhiệm hữu hạn xây dựng dịch vụ thương mại V không có hoạt động tại địa chỉ số 163/1Bis, ấp Trung Chánh 2, xã T, huyện H, Thành phố H theo như Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp do Phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố H đã cấp và Bà Trần Thị Bích L là Giám đốc Công ty thực tế cũng không cư trú tại địa chỉ nêu trên nên không có cơ sở để làm rõ lời trình bày của ông T.

[2.4] Xét thấy dù trong các giấy vay tiền do nguyên đơn xuất trình, tại các giấy vay tiền ngày 06/9/2010 và giấy mượn tiền ngày 04/7/2012 có chữ ký của bà Trần Thị Bích L và được đóng dấu của Công ty trách nhiệm hữu hạn xây dựng dịch vụ thương mại V, các giấy vay tiền ngày 24/02/2012 và ngày 04/4/2012 đều có chữ ký của ông T và bà L. Tuy nhiên, tại nội dung giấy thỏa thuận trả nợ ngày 06/12/2017 thể hiện *“Giấy thỏa thuận trả nợ này thay thế hết tất cả các giấy nợ mà ông T hoặc Bà Trần Thị Bích L viết trước đây, tất cả các giấy tờ nói trên đều không có giá trị pháp luật”*. Đây là giấy thỏa thuận cuối cùng về việc vay tiền giữa bà H và ông T, trong đó thể hiện số tiền ông T còn thiếu là 2.850.000.000đ. Do vậy việc bà H khởi kiện yêu cầu ông T trả nợ số tiền nói trên là có căn cứ chấp nhận.

[3] Đối với yêu cầu buộc bà L cùng có nghĩa vụ trả nợ thì thấy rằng; trong 05 giấy nợ với tổng số tiền 2.850.000.000đ, như trên đã phân tích có một số giấy nợ có cả chữ ký của bà L, mục đích vay tiền là để làm ăn, phát triển kinh tế gia đình, giấy thỏa thuận trả nợ ngày 06/12/2017 cũng thể hiện các khoản nợ trước kia có cả

bà L vay, ngày 02/11/2018 chính ông T có đơn yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm triệu tập bà L (vợ ông) và đưa vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vì ông cho rằng ông và bà L có vay tiền của bà H, số tiền vay này chính bà L là người sử dụng, xét thấy khoản tiền vay nói trên phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của ông T và bà L do vậy dù giấy thỏa thuận trả nợ ngày 06/12/2017 không có chữ ký của bà L nhưng đây là tổng hợp các khoản nợ trước đó; cấp sơ thẩm buộc bà L cùng với ông T có trách nhiệm trả nợ cho bà H là phù hợp nên kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố B là không có căn cứ chấp nhận, tuy nhiên tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh L đã rút Quyết định kháng nghị nói trên nên cần chấp nhận và đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố B.

[4] Đối với ý kiến của ông Tinh, người đại diện theo ủy quyền của ông T, đề nghị hủy Bản án sơ thẩm do cấp sơ thẩm không đưa chồng của bà H vào tham gia tố tụng trong vụ án vì số tiền bà H cho vay là tài sản chung của vợ chồng bà H trong thời kỳ hôn nhân, hiện nay chồng bà H đã chết, trong trường hợp ông T trả nợ cho bà H thì sau này các đồng thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của chồng bà H lại khởi kiện yêu cầu ông T phải trả nợ thì thấy rằng; số nợ nói trên do một mình bà H đứng ra giao dịch, hồ sơ cũng không thể hiện việc bà H dùng tiền để cho ông T, bà L vay là tiền của vợ chồng bà H hay từ nguồn khác trong khi đó tại một số giấy nhận nợ trước kia và giấy thỏa thuận trả nợ ngày 06/12/2017 ông T đều thừa nhận bà H là người vay Ngân hàng để cho ông và bà L vay lại, đồng ý trả lãi Ngân hàng cho bà H nên xét thấy cấp sơ thẩm không đưa chồng bà H vào tham gia tố tụng là phù hợp, trong trường hợp trong số tiền nợ nói trên có một phần là tài sản chung của vợ chồng bà H thì bà H cũng là người đại diện nhận tiền mà vợ chồng ông T, bà L trả nợ, do đó nếu sau này các đồng thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của chồng bà H có tranh chấp khoản tiền này thì chỉ tranh chấp với bà H vì vợ chồng ông T, bà L đã thực hiện nghĩa vụ trả nợ xong. Nếu cho rằng không đưa chồng của bà H vào tham gia tố tụng dẫn đến phải hủy án sơ thẩm để giải quyết lại cũng không làm thay đổi bản chất của vụ án là vợ chồng ông T, bà L phải có nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn.

[5] Đối với yêu cầu tính lãi suất: Quá trình giải quyết vụ án ông T thừa nhận có vay tiền, thỏa thuận tính lãi suất và đã trả tiền lãi cho bà H, bà H không thừa nhận. Do giấy thỏa thuận trả nợ ngày 06/12/2017 các bên không thỏa thuận lãi suất nên cần căn cứ vào quy định tại khoản 4 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 để tính lãi, bà H yêu cầu tính lãi kể từ ngày tiếp theo của thời hạn trả nợ là ngày 07/02/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm 10/6/2019 là 17 tháng (làm tròn) nên lãi suất được tính như sau:

Tại phiên tòa hôm nay người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đồng ý căn trừ số tiền 342.000.000đ vào nợ gốc đã vay nên số tiền gốc mà vợ chồng ông

T, bà L còn phải trả là 2.508.000.000đ. Như vậy mức lãi suất được tính là 10%/năm, tương đương với 0,83%/tháng, cụ thể:

$$2.508.000.000\text{đ} \times 0,83\%/tháng \times 17 \text{ tháng} = 353.878.800\text{đ}.$$

Tổng cộng lãi và gốc mà vợ chồng ông T, bà L phải trả cho bà H là: 2.861.878.800đ.

[6] Với những phân tích trên cần chấp nhận việc rút Quyết định kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh L, chấp nhận một phần kháng cáo của ông T, sửa Bản án sơ thẩm theo hướng đã nhận định.

[7] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận nên bà H không phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm, vợ chồng ông Vương A T, bà Trần Thị Bích L phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải thanh toán cho nguyên đơn là 89.237.600đ (làm tròn) (72.000.000đ + 861.878.800đ x 2%).

Do sửa án nên đương sự không phải chịu án phí Dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ điểm c khoản 1, khoản 3 Điều 289, Điều 295, khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 463, 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Khoản 2 Điều 26, Khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

+ Chấp nhận việc Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng rút Quyết định kháng nghị số 01/QĐKNPT-VKS-DS ngày 27/6/2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, tỉnh Lâm Đồng.

Đình chỉ việc xét xử phúc thẩm đối với phần Viện Kiểm sát kháng nghị không buộc Bà Trần Thị Bích L cùng có trách nhiệm trả nợ với ông Vương A T.

+ Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Vương A T, sửa Bản án sơ thẩm.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà Nguyễn Thanh H đối với ông Vương A T về việc “Tranh chấp Hợp đồng Dân sự vay tài sản”.

Buộc vợ chồng ông Vương A T, bà Trần Thị Bích L phải trả cho bà Nguyễn Thanh H số tiền 2.861.878.800đ (hai tỷ tám trăm sáu mươi một triệu tám trăm bảy mươi tám nghìn tám trăm đồng); trong đó nợ gốc là 2.508.000.000đ (hai tỷ năm trăm tám mươi tám triệu đồng), nợ lãi là 353.878.800đ (ba trăm năm mươi ba triệu tám trăm bảy mươi tám nghìn tám trăm đồng).

2/ Về án phí:

- Án phí sơ thẩm:

Buộc vợ chồng ông Vương A T, bà Trần Thị Bích L phải chịu 89.237.600đ án phí Dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí Dân sự phúc thẩm ông T đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0005504 ngày 24/6/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố B, tỉnh Lâm Đồng. Vợ chồng ông T, bà L còn phải nộp 88.937.600đ.

Bà Nguyễn Thanh H không phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm, bà H được nhận lại số tiền 46.000.000đ tạm ứng án phí Dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0002459 ngày 06/7/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố B, tỉnh Lâm Đồng (ông Trần Đào Hải L nộp thay).

+ Án phí phúc thẩm: Ông T không phải chịu án phí Dân sự phúc thẩm.

3/ Về nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- Phòng KT-NV & THA TAND tỉnh Lâm Đồng;
- TAND tp. B, tỉnh Lâm Đồng;
- Chi cục THADS tp. B, tỉnh Lâm Đồng;
- Đường sự (03);
- Lưu: bộ phận lưu trữ, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Châu Thạch